

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐỨC HÒA
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 223/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 24-9-2018
V/v “Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC HÒA, TỈNH LONG AN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Khánh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Huỳnh Văn Lễ

2. Bà Lương Thị Hồng Thắm

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Quốc – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

Ngày 24 tháng 9 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 980/2018/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 8 năm 2018 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 273/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 9 năm 2018, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Huỳnh Thị Ngọc T, sinh năm 1977.

Địa chỉ: Ấp B, xã Đ, huyện Đ H, tỉnh L.

- Bị đơn: Ông Trần Văn Tr, sinh năm 1988.

Địa chỉ: Ấp B, xã Đ, huyện Đ H, tỉnh L.

(Bà T và ông Tr cùng có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, nguyên đơn Huỳnh Thị Ngọc T trình bày tóm tắt như sau:

Bà và ông Tr cưới và chung sống với nhau vào năm 1995, nhưng đến nay không có đăng ký kết hôn. Trong thời gian chung sống mâu thuẫn, hai bên thường xuyên cãi vã nhau, cuộc sống gia đình không hạnh phúc, tình cảm đã không còn. Hai bên đã không còn sống chung từ tháng 3/2017 cho đến nay. Nhận thấy tình trạng hôn nhân giữa hai bên đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với ông Tr.

Về con chung và cấp dưỡng nuôi con: Bà T xác định bà và ông Tr có 02 con chung tên Trần Huỳnh Khánh V, sinh ngày 14/12/1996 và Trần Huỳnh N,

sinh ngày 19/7/2007. Khi ly hôn, bà đồng ý để ông Tr được quyền trực tiếp nuôi dưỡng cháu N, bà không phải cấp dưỡng nuôi cháu N do ông Tr không yêu cầu. Đối với cháu Khánh V, đã trưởng thành, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết về quyền nuôi cháu Khánh V hay cấp dưỡng cháu Khánh V.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà T xác định bà và ông Tr không có tài sản chung, không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn Trần Văn Tr trình bày tại bản tự khai ngày 10/9/2018, biên bản hòa giải ngày 10/9/2018, được tóm tắt như sau: Ông và bà T cưới nhau và chung sống từ năm 1995, nhưng đến nay không có đăng ký kết hôn. Nay bà T xin ly hôn, ông đồng ý ly hôn.

Về con chung và cấp dưỡng nuôi con: Ông Tr xác định ông và bà T có 02 con chung đúng như lời bà T trình bày. Khi ly hôn, ông đồng ý tiếp tục nuôi dưỡng Trần Huỳnh N, sinh ngày 19/7/2007, không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi cháu N. Đối với cháu Khánh V, đã trưởng thành, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết về quyền nuôi cháu Khánh V hay cấp dưỡng cháu Khánh V.

Về tài sản chung, nợ chung: Ông Tr xác định ông và bà T không có tài sản chung, không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Cháu Trần Huỳnh N có bản khai thể hiện nguyện vọng muốn sống chung với cha trong trường hợp cha mẹ ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Sau khi thụ lý vụ án, do bà T và ông Tr không có đăng ký kết hôn nên Tòa án không tiến hành hòa giải về quan hệ hôn nhân. Các bên không có tranh chấp về tài sản chung, nợ chung nên Tòa án không tiến hành hòa giải các nội dung này. Tòa án tiến hành hòa giải về quyền nuôi con và cấp dưỡng nuôi con và hai bên đương sự đã thỏa thuận được với nhau về nội dung này. Sau đó, vụ án được đưa ra xét xử theo quy định của pháp luật. Nguyên đơn Huỳnh Thị Ngọc T và bị đơn Trần Văn Tr cùng có đơn đề nghị được xét xử vắng mặt, căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự số 92/2015/QH13, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Xét tính hợp pháp của quan hệ hôn nhân của bà T và ông Tr: Cả hai đương sự đều thống nhất hai bên cưới nhau vào năm 1995, nhưng đến nay vẫn chưa đăng ký kết hôn. Lời trình bày này của các đương sự phù hợp với nội dung Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân số 179/UBND-XNTTHN ngày 17/4/2018 của Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện Đ H, tỉnh L. Căn cứ quy định tại Điều 14, Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình số 52/2014/QH13 thì bà T và ông Tr không được công nhận là vợ chồng.

[2.2] Về quyền nuôi con chung: Bà T và ông Tr đã tự nguyện thỏa thuận về việc ông Tr được quyền trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Trần Huỳnh N, sinh ngày 19/7/2007. Đây là sự nguyện thỏa thuận của các đương sự, đúng pháp

luật và cũng phù hợp theo nguyện vọng của cháu N, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.3] Về cấp dưỡng nuôi con, tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét. Trường hợp sau này các đương sự có tranh chấp thì có quyền khởi kiện bằng một vụ án khác theo quy định của pháp luật.

[3] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Căn cứ Điều 6, Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, nguyên đơn Huỳnh Thị Ngọc T phải chịu 300.000đ án phí ly hôn. Bị đơn Trần Văn Tr không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 5, Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 483 Bộ luật Tố tụng dân sự số 92/2015/QH13; Các Điều 14, Điều 51, Điều 53, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 85, Điều 86 và Điều 119 Luật Hôn nhân và Gia đình số 52/2014/QH13; Điều 6, Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận bà Huỳnh Thị Ngọc T và ông Trần Văn Tr là vợ chồng.

2. Về quyền nuôi con chung: Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự về việc ông Trần Văn Tr được quyền trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Trần Huỳnh N, sinh ngày 19/7/2007.

3. Bà T có quyền, nghĩa vụ đến thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Trường hợp bà T lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì ông Tr có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của bà T theo quy định của pháp luật. Ông Tr cùng các thành viên gia đình không được cản trở việc thăm nom, chăm sóc, giáo dục con của bà T.

4. Khi cần thiết, trên cơ sở lợi ích của cháu N thì bà T, ông Tr, người thân thích của cháu N, Cơ quan quản lý Nhà nước về gia đình, Cơ quan quản lý Nhà nước về trẻ em, Hội liên hiệp phụ nữ đều có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người nuôi con, nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, hạn chế quyền của cha mẹ đối với con chưa thành niên theo quy định của pháp luật.

5. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Huỳnh Thị Ngọc T phải chịu 300.000đ án phí ly hôn. Chuyển 300.000đ tiền tạm ứng án phí bà T đã nộp theo biên lai thu số 0003146 ngày 28/8/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự

huyện Đức Hòa sang thi hành án phí, nên bà T không phải nộp tiếp. Ông Trần Văn Tr không phải chịu án phí.

6. Án xử sơ thẩm công khai, nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được giao hoặc được niêm yết theo đúng quy định của pháp luật.

7. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án hoặc bị cưỡng chế theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện Đức Hòa;
- Chi cục THADS huyện Đức Hòa;
- Đương sự;
- Lưu HS, án văn.

(Đã ký)

Trần Văn Khánh